

Ngày 04/05/2026



TOÀN CẢNH THỊ TRƯỜNG

CUỐI NGÀY



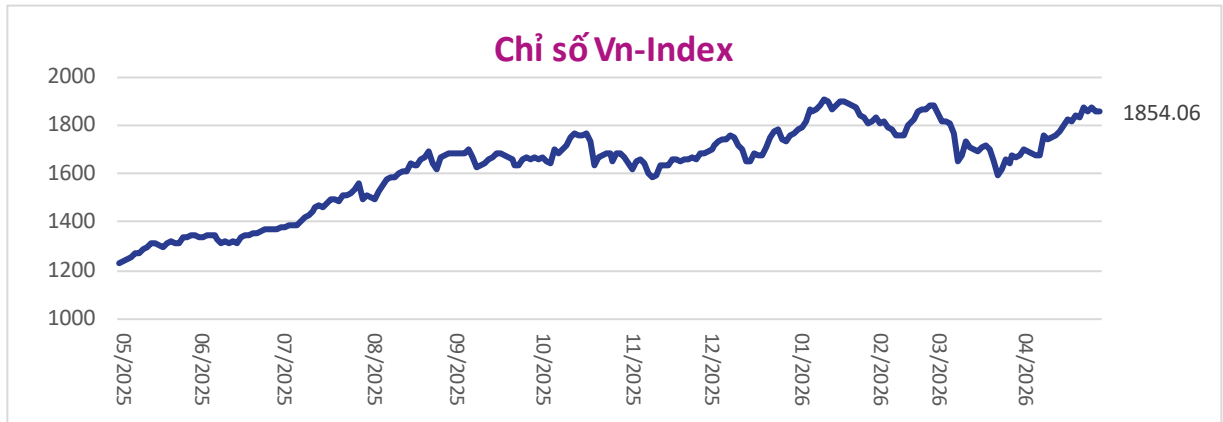
Tổng quan thị trường

(Cập nhật 14:45)

1854.06

-0.04

0.00%

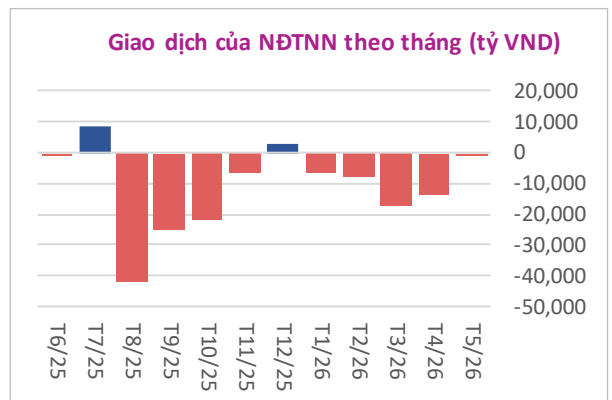
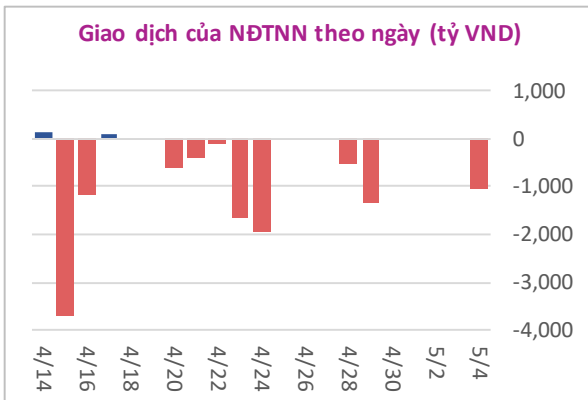


Kết thúc phiên giao dịch ngày 04/05/2026, chỉ số Vn-Index đóng cửa ở mức 1854,06 điểm. So với phiên giao dịch ngày hôm trước, Vn-Index giảm -0,04 điểm, nhưng vẫn đang vận động trên đường trung bình 10 ngày. Thanh khoản của thị trường cao hơn so với phiên giao dịch trước, tuy nhiên khối lượng giao dịch vẫn thấp hơn so với trung bình 20 ngày gần đây. Trong số các mã cổ phiếu trụ có vốn hoá lớn nhất trong Vn-Index, một số mã cổ phiếu đang có mức tăng giá mạnh là: VCB(+1,5%), BID(+1,9%), CTG(+1,1%), GAS(+1,7%), VPB(+1,7%), GVR(+7,0%), trong khi đó một số mã cổ phiếu đang có mức giảm giá mạnh là: VHM(-2,7%), FPT(-2,4%). Diễn biến của các chỉ báo dòng tiền cho thấy: Trong khi chỉ báo dòng tiền AccDist có xu hướng giảm, thì chỉ báo OBV lại có xu hướng tăng.

Trong tháng 4/2026, khối ngoại tiếp tục đà bán ròng cổ phiếu với tổng giá trị là -13.612 tỷ đồng. Luỹ kế từ đầu năm 2026 đến nay, khối ngoại đã bán ròng với tổng giá trị là -46.710 tỷ đồng. Trong phiên giao dịch ngày 04/05, khối ngoại đã tiếp tục bán ròng -1.031 tỷ đồng.

Trên thị trường mở hôm nay, NHNN đã bơm 11.000 tỷ đồng. Như vậy, NHNN đã quay trở lại bơm ròng 2 phiên liên tiếp, cho thấy dấu hiệu chính sách điều hành đang theo hướng hỗ trợ thanh khoản một cách linh hoạt.

Giao dịch của nhà đầu tư nước ngoài



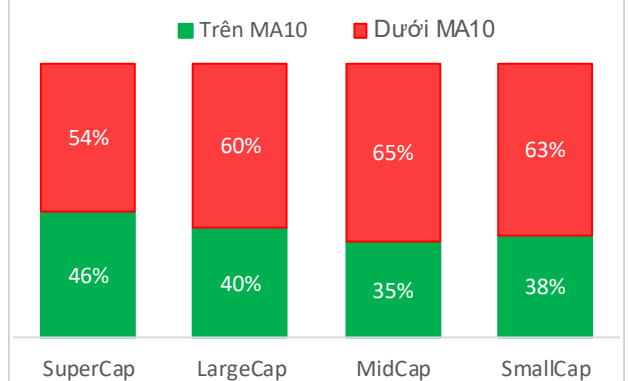
BẢN TIN THỊ TRƯỜNG

Chỉ báo xu hướng ngắn hạn

Chỉ báo xu hướng MA10 theo ngành

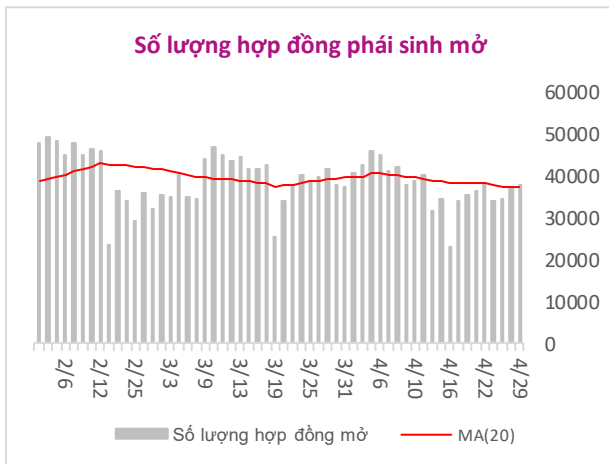
Ngân hàng ↓	Bất động sản ↑	Chứng khoán ↓
Thép ↓	Phân bón ↓	Công nghệ ↓
Dầu khí ↓	Khu CN ↓	Thủy sản ↓
Bảo hiểm ↓	Xây dựng	Cảng biển ↓
Mía đường ↓	Bán lẻ ↓	Dệt may ↓

Chỉ báo xu hướng MA10 theo vốn hoá

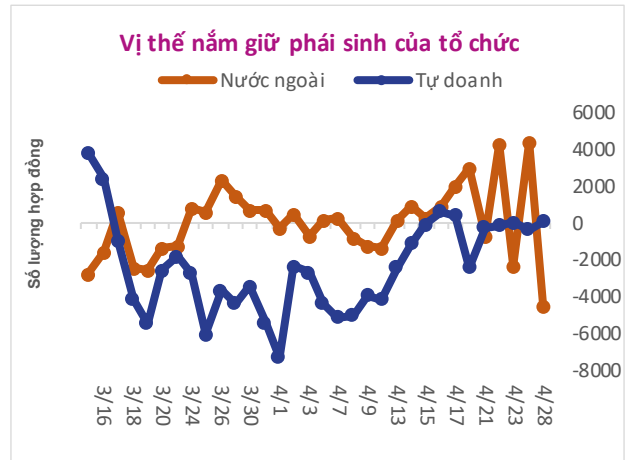


Thị trường phái sinh VN30

Số lượng hợp đồng phái sinh mở



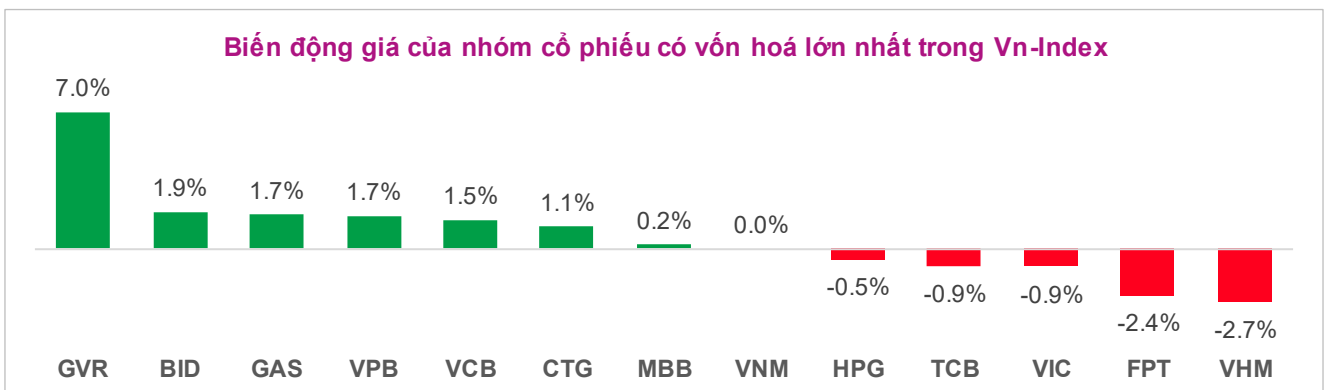
Vị thế nắm giữ phái sinh của tổ chức



Ghi chú: số âm = hợp đồng short phái sinh

Nhóm dẫn dắt thị trường

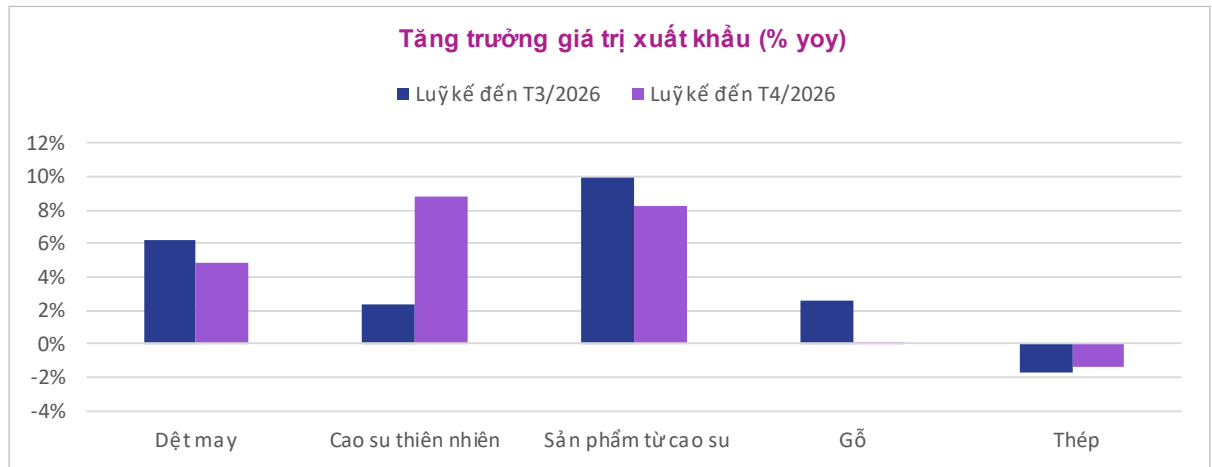
Biến động giá của nhóm cổ phiếu có vốn hoá lớn nhất trong Vn-Index



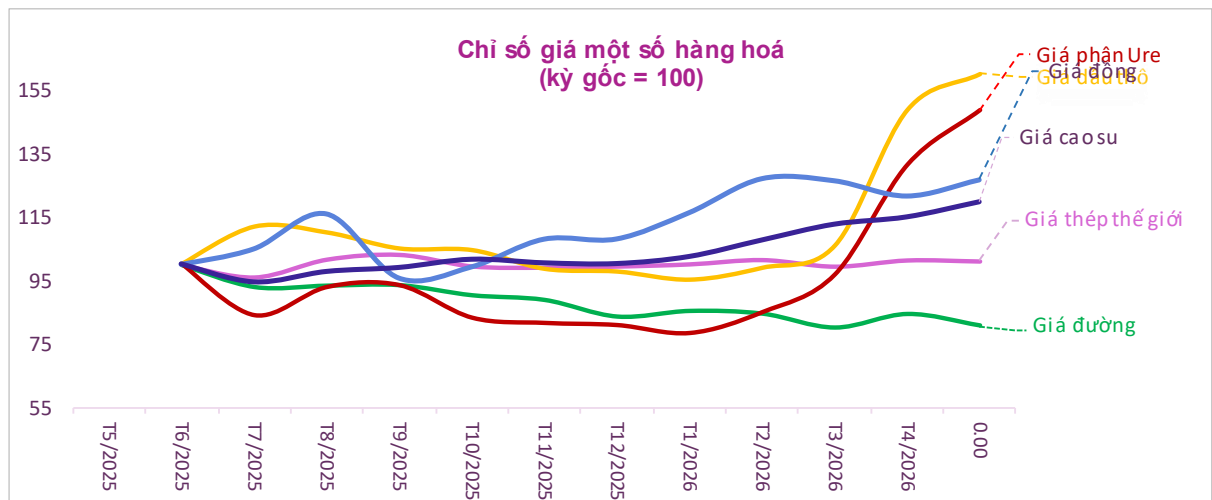
Chỉ tiêu vĩ mô Việt Nam

Chỉ tiêu	02/2026	03/2026	04/2026	Nhận xét
Chỉ số PMI	54.3	51.2	50.5	PMI duy trì trên 50 điểm, nhưng sụt giảm đáng kể so với các tháng trước do chi phí đầu vào tăng
Sản xuất công nghiệp (YoY)	1.0%	6.9%	9.9%	Duy trì đà tăng trưởng
Tổng mức bán lẻ hàng hoá (YoY)	8.5%	12.1%	12.1%	Tiêu dùng trong nước duy trì tăng trưởng tích cực.
Kim ngạch xuất khẩu (YoY)	5.8%	20.1%	21.6%	Xuất khẩu duy trì tăng trưởng
Kim ngạch nhập khẩu (YoY)	4.4%	27.8%	32.5%	Nhập khẩu duy trì tăng trưởng
Tỷ lệ lạm phát (YoY)	3.4%	4.7%	5.5%	Lạm phát tiếp tục tăng mạnh đáng lo ngại
Tỷ giá VCB USD/VND (MoM)	-0.6%	0.5%	0.04%	Tỷ giá vẫn đang bình ổn

Tăng trưởng xuất khẩu một số ngành hàng

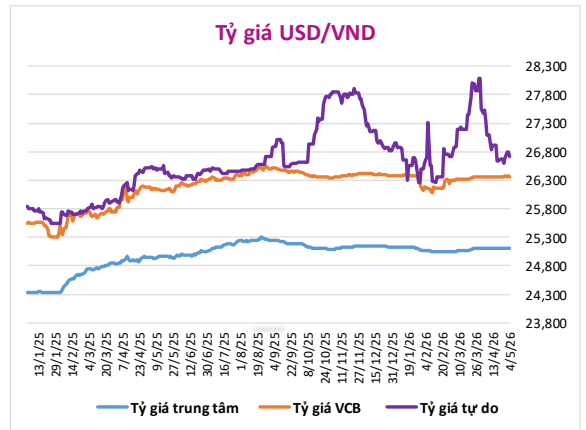
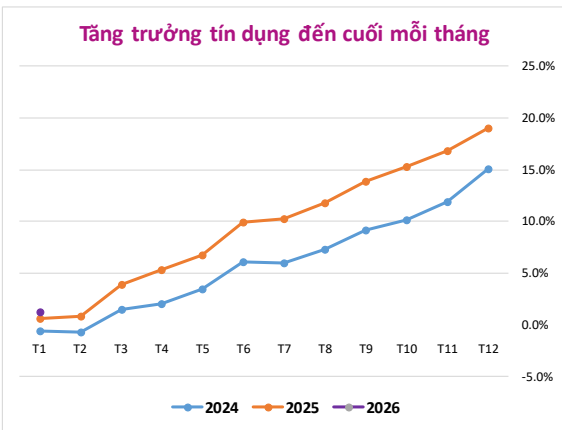
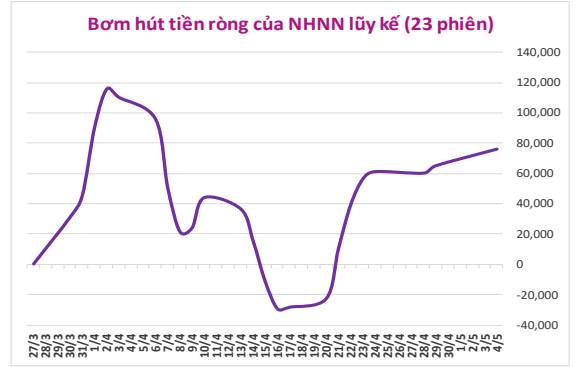
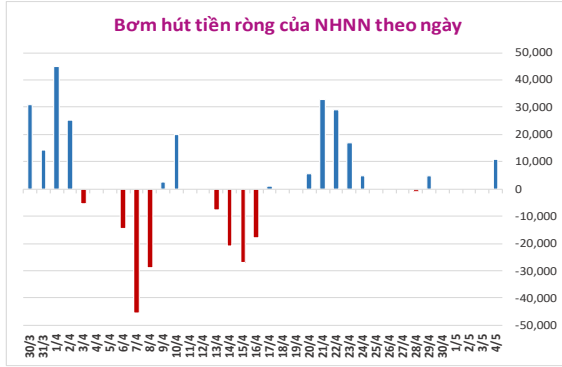


Diễn biến giá một số loại hàng hoá



BẢN TIN THỊ TRƯỜNG

Chính sách tiền tệ



BẢN TIN THỊ TRƯỜNG

Danh mục theo dõi trung hạn

STT	Mã	Ngành	Chỉ số cơ bản				Chỉ số định giá				Giá thị trường (04/5/26)		
			% LNST Q3/25 (YoY)	% LNST Q4/25 (YoY)	Biên lợi nhuận ròng Q3/25	Biên lợi nhuận ròng Q4/25	ROE Chỉ số (TTM) Năm: 2025 (TTM)	ROA Chỉ số (TTM) Năm: 2025 (TTM)	Book Value	EPS		P/B	P/E
1	ACB	Ngân hàng	10.6%	-38.7%	51.1%	33.9%	17.6%	1.7%	18,401	3,042	1.26	7.6	23,100
2	ANV	Thủy sản	915.5%	4610.8%	14.2%	11.9%	31.6%	18.7%	13,226	3,748	1.81	6.4	23,950
3	BFC	Phân bón	14.0%	-29.9%	3.6%	2.8%	19.3%	8.6%	29,657	7,003	2.41	10.2	71,600
4	BID	Ngân hàng	16.7%	45.3%	28.8%	38.2%	18.8%	1.0%	24,726	4,342	1.65	9.4	40,850
5	BMP	VLXD	21.0%	13.2%	22.9%	20.3%	44.0%	37.4%	35,151	15,010	4.27	10.0	150,000
6	BSR	Đầu khí	175.1%	3739.7%	2.6%	8.1%	8.9%	6.0%	12,079	1,036	2.09	24.4	25,250
7	CSV	Hóa chất	-23.7%	-25.2%	11.8%	6.4%	13.2%	10.7%	14,675	2,075	1.79	12.7	26,250
8	CTD	Xây dựng	217.2%	117.8%	4.0%	2.3%	8.6%	2.5%	90,563	7,540	0.95	11.4	86,000
9	CTG	Ngân hàng	63.9%	12.3%	37.8%	47.4%	21.1%	1.3%	23,129	4,488	1.53	7.9	35,350
10	CTR	Xây dựng	15.5%	8.8%	4.3%	4.1%	30.5%	7.8%	18,086	5,242	4.71	16.2	85,100
11	DCM	Phân bón	171.9%	16.6%	11.0%	10.3%	18.7%	11.7%	20,390	3,706	2.06	11.3	42,050
12	DGC	Hóa chất	9.0%	-16.3%	28.6%	24.0%	20.8%	17.1%	40,566	8,397	1.32	6.4	53,400
13	DGW	Bán lẻ	39.2%	10.3%	2.3%	2.0%	16.9%	5.5%	15,690	2,508	2.77	17.3	43,500
14	DHA	Khai thác đá	111.3%	146.3%	32.8%	18.4%	24.0%	21.7%	32,319	7,258	1.39	6.2	45,000
15	DIG	Bất động sản	1621.1%	388.9%	14.4%	14.3%	7.2%	3.4%	12,592	783	1.16	18.7	14,650
16	DPM	Phân bón	259.1%	1594.8%	6.4%	6.8%	9.5%	6.3%	16,960	1,611	1.54	16.2	26,050
17	DRC	Lốp xe	-12.7%	-33.1%	3.3%	3.3%	6.3%	2.9%	12,574	785	1.01	16.2	12,750
18	DXG	Bất động sản	123.8%	-69.7%	15.3%	4.4%	1.3%	0.7%	18,725	523	0.83	29.65	15,500
19	EIB	Ngân hàng	-38.3%	-132.9%	26.6%	-25.6%	4.4%	0.4%	13,916	608	1.57	35.92	21,850
20	FOX	Viễn thông	26.2%	22.8%	18.4%	17.3%	31.2%	13.7%	15,202	4,719	5.33	17.16	81,000
21	FPT	Phần mềm	17.1%	19.5%	16.9%	14.8%	23.6%	11.7%	25,683	6,590	2.87	11.18	73,700
22	FRT	Bán lẻ	60.7%	160.2%	2.0%	2.3%	21.9%	4.0%	30,176	5,779	4.90	25.61	148,000
23	GAS	Đầu khí	1.3%	-32.4%	7.3%	3.2%	17.7%	13.0%	28,038	4,796	2.73	15.95	76,500
24	GEE	Thiết bị điện	321.4%	-13.9%	27.8%	7.7%	42.3%	22.2%	22,900	9,294	7.63	18.81	174,800
25	GEG	Điện	267.5%	676.3%	11.9%	16.3%	11.5%	4.6%	15,665	2,282	0.92	6.33	14,450
26	GEX	Thiết bị điện	163.0%	-41.4%	7.9%	5.1%	5.5%	2.3%	33,438	3,336	1.18	11.78	39,300
27	GMD	Dịch vụ	-3.6%	76.4%	27.7%	40.9%	11.7%	8.9%	34,842	5,162	2.16	14.55	75,100
28	HAG	Nông nghiệp	23.1%	345.5%	22.8%	50.7%	18.1%	8.6%	11,191	1,762	1.46	9.28	16,350
29	HDG	Bất động sản	85.0%	482.5%	47.2%	42.2%	9.0%	4.9%	22,644	2,570	1.14	10.06	25,850
30	HHV	Xây dựng	23.3%	58.1%	16.7%	16.7%	5.1%	1.5%	24,481	1,364	0.52	9.31	12,700
31	HPG	Thép	32.8%	38.4%	11.0%	8.4%	12.6%	6.4%	17,096	2,021	1.61	13.65	27,600
32	HT1	Xi măng	278.5%	413.6%	4.6%	4.3%	5.5%	3.5%	13,336	718	1.10	20.41	14,650
33	HUT	Sản xuất ô tô	1239.8%	-72.8%	5.3%	0.4%	2.7%	1.0%	18,453	606	0.88	26.88	16,300
34	IDI	Thủy sản	99.1%	147.1%	2.1%	2.6%	3.6%	1.3%	13,319	525	0.49	12.38	6,500
35	KBC	Bất động sản	54.8%	2477.5%	23.2%	40.3%	9.1%	3.8%	28,399	2,365	1.21	14.57	34,450
36	KDC	Thực phẩm	210.2%	3508.2%	2.7%	18.7%	7.0%	3.8%	26,700	2,080	1.72	22.09	45,950
37	KDH	Bất động sản	692.5%	101.7%	47.9%	43.7%	5.2%	3.2%	18,865	1,456	1.33	17.17	25,000
38	LCG	Xây dựng	9.6%	130.2%	7.1%	4.7%	5.7%	2.2%	13,112	723	0.76	13.82	9,990
39	LSS	Đường	-32.8%	52.9%	4.0%	4.3%	6.6%	3.6%	21,145	1,432	0.40	5.88	8,420
40	MCH	Thực phẩm	-18.9%	-11.1%	22.6%	22.7%	44.5%	21.6%	17,480	6,336	7.81	21.54	136,500

BẢN TIN THỊ TRƯỜNG

Danh mục theo dõi trung hạn

STT	Mã	Ngành	Chỉ số cơ bản				Chỉ số định giá				Giá thị trường (04/5/26)		
			% LNST Q3/25 (YoY)	% LNST Q4/25 (YoY)	Biên lợi nhuận ròng Q3/25	Biên lợi nhuận ròng Q4/25	ROE Chỉ số (TTM) Năm: 2025 (TTM)	ROA Chỉ số (TTM) Năm: 2025 (TTM)	Book Value	EPS		P/B	P/E
41	MML	Thực Phẩm	419.5%	79.6%	4.3%	6.3%	11.6%	5.0%	15,282	1,819	2.05	17.2	31,300
42	MSH	Hàng May mặc	54.2%	17.4%	12.2%	14.6%	28.7%	13.3%	19,626	5,962	1.85	6.1	36,300
43	MSN	Thực phẩm	43.4%	48.4%	8.8%	9.9%	9.6%	3.0%	29,647	4,448	2.59	17.3	76,800
44	MSR	Khai khoáng	101.5%	207.9%	0.3%	9.3%	0.1%	0.0%	11,076	10	3.67	3,963.8	40,700
45	MWG	Bán lẻ	121.4%	144.9%	4.5%	4.9%	23.0%	9.1%	22,575	4,814	3.76	17.6	84,900
46	NAF	Nước trái cây	55.8%	26.3%	7.0%	7.6%	16.5%	6.7%	11,491	2,140	4.30	23.1	49,450
47	NLG	Bất động sản	679.5%	-62.1%	12.5%	29.6%	4.8%	2.5%	30,559	1,951	0.91	14.3	27,800
48	NT2	Điện	383.5%	641.4%	11.1%	21.9%	25.0%	12.6%	16,880	3,926	1.45	6.2	24,400
49	NTP	VLXD	49.9%	-6.3%	16.0%	10.8%	25.1%	14.8%	24,742	5,805	2.38	10.1	58,800
50	NVL	Bất động sản	-139.1%	20703.6%	-68.5%	232.1%	3.2%	0.7%	26,366	815	0.72	23.4	19,100
51	PC1	Xây dựng	52.5%	399.5%	12.0%	13.2%	12.6%	4.6%	21,612	3,309	0.92	6.0	19,800
52	PDR	Bất động sản	67.6%	19991.3%	16.9%	86.9%	4.4%	2.0%	12,451	516	1.33	32.0	16,500
53	PLX	Dầu khí	441.0%	14.2%	0.8%	0.9%	9.2%	3.2%	22,781	2,305	1.70	16.8	38,700
54	POW	Điện	109.2%	585.3%	12.1%	7.9%	6.5%	2.8%	13,307	1,019	1.00	13.0	13,300
55	PVS	Dầu khí	73.3%	73.5%	3.5%	9.9%	11.8%	5.0%	31,694	3,722	1.24	10.6	39,300
56	QNS	Đường	-28.4%	-2.8%	14.2%	22.4%	18.6%	13.6%	28,956	5,231	1.59	8.8	46,100
57	SAB	Sản xuất bia	20.9%	13.0%	21.8%	16.4%	18.7%	13.4%	17,933	3,566	2.64	13.3	47,350
58	SBT	Đường	-13.0%	-19.2%	3.7%	2.8%	6.7%	2.2%	13,938	866	1.46	23.6	20,400
59	SHB	Ngân hàng	49.8%	8.3%	40.7%	39.0%	19.1%	1.5%	14,800	2,605	0.97	5.5	14,350
60	SIP	Bất động sản	21.7%	6.3%	17.1%	17.4%	25.3%	5.0%	24,181	6,303	2.51	9.6	60,600
61	SSI	Chứng khoán	85.8%	87.0%	35.3%	22.8%	13.9%	4.9%	15,432	1,976	1.79	14.0	27,700
62	STB	Ngân hàng	31.8%	-176.5%	33.0%	-35.8%	10.3%	0.7%	31,756	3,150	2.08	21.0	66,200
63	TCB	Ngân hàng	14.2%	104.1%	46.4%	47.2%	15.4%	2.3%	25,331	3,663	1.32	9.2	33,550
64	TCM	Hàng May mặc	-21.4%	-24.2%	7.1%	5.4%	11.4%	6.7%	21,823	2,419	1.05	9.5	23,000
65	TRC	Cao su	60.4%	-68.8%	49.0%	15.2%	13.1%	11.5%	69,312	8,669	1.09	8.7	75,800
66	VCB	Ngân hàng	5.3%	0.7%	50.0%	45.0%	16.6%	1.6%	27,231	4,213	2.23	14.4	60,700
67	VCI	Chứng khoán	95.2%	102.8%	29.1%	29.0%	8.7%	4.3%	21,186	1,579	1.23	16.6	26,150
68	VGI	Viễn thông	568.8%	4.1%	35.8%	31.2%	23.7%	12.9%	14,076	3,711	6.37	24.1	89,600
69	VGT	Hàng May mặc	56.0%	57.7%	7.1%	8.4%	9.1%	4.4%	20,090	2,666	0.60	4.5	12,000
70	VHC	Thủy sản	33.5%	-43.4%	13.1%	9.0%	14.4%	10.6%	44,495	6,465	1.39	9.5	61,700
71	VHM	Bất động sản	-50.6%	85.2%	27.0%	26.0%	17.5%	6.1%	60,356	10,282	2.35	13.8	142,000
72	VIC	Bất động sản	50.1%	196.6%	7.7%	2.2%	8.8%	1.4%	19,584	1,437	10.82	147.5	212,000
73	VIP	Vận tải	-24.9%	-77.4%	9.9%	4.6%	6.7%	6.1%	18,682	1,253	0.62	9.2	11,500
74	VIX	Chứng khoán	823.0%	1046.8%	76.0%	61.2%	28.9%	20.1%	14,010	3,533	1.20	4.8	16,850
75	VJC	Hàng không	-43.9%	43618.4%	1.9%	1.7%	10.1%	1.8%	42,005	3,589	4.28	50.1	179,900
76	VND	Chứng khoán	83.9%	36.1%	42.0%	24.0%	10.0%	4.2%	13,731	1,328	1.18	12.2	16,200
77	VNM	Sản phẩm từ sữa	4.5%	31.7%	14.8%	16.6%	26.6%	17.4%	16,499	4,504	3.69	13.5	60,900
78	VPB	Ngân hàng	76.8%	61.1%	36.6%	36.2%	14.6%	2.2%	22,722	3,070	1.19	8.8	26,950
79	VRE	Bất động sản	51.9%	145.0%	61.1%	115.0%	14.3%	11.1%	20,769	2,768	1.62	12.2	33,700
80	VTP	Vận tải	-20.2%	17.3%	1.7%	2.6%	24.1%	5.8%	14,519	3,348	4.68	20.3	68,000

Khuyến cáo sử dụng

Báo cáo phân tích được lập và phát hành bởi Công ty cổ phần Chứng khoán VIX (“VIX”). Báo cáo này không nhằm phát hành rộng rãi ra công chúng và chỉ mang tính chất cung cấp thông tin cho một số đối tượng nhất định, cũng như không được phép sao chép hoặc phân phối lại cho bất kỳ bên thứ ba nào khác. Tất cả những cá nhân, tổ chức nắm giữ báo cáo này đều phải tuân thủ những điều trên.

Báo cáo này không phải là một lời kêu gọi, đề nghị, mời chào mua hoặc bán bất kỳ mã chứng khoán nào. Các thông tin trong báo cáo nghiên cứu được chuẩn bị từ các thông tin công bố công khai, dữ liệu phát triển nội bộ và các nguồn khác được cho là đáng tin cậy, nhưng chưa được kiểm chứng độc lập bởi VIX và VIX sẽ không đại diện hoặc đảm bảo đối với tính chính xác, đúng đắn và đầy đủ của những thông tin này.

Toàn bộ những đánh giá, quan điểm và khuyến nghị đưa ra trong báo cáo có thể được thay đổi mà không báo trước. VIX không có nghĩa vụ phải cập nhật, sửa đổi hoặc bổ sung bản báo cáo cũng như không có nghĩa vụ thông báo cho tổ chức, cá nhân nhận được bản báo cáo này trong trường hợp các đánh giá, quan điểm hay khuyến nghị được đưa ra có sự thay đổi hoặc trở nên không còn chính xác.

Các mã chứng khoán trong bản báo cáo có thể không phù hợp với tất cả các nhà đầu tư, và nội dung của bản báo cáo không đề cập đến các nhu cầu đầu tư, mục tiêu và điều kiện tài chính của bất kỳ nhà đầu tư cụ thể nào. Trước khi thực hiện đầu tư bất kỳ mã chứng khoán nào nêu trong báo cáo này, nhà đầu tư nên liên hệ với những chuyên gia tư vấn đầu tư của họ để thảo luận về trường hợp cụ thể của mình.